



tòng chù

痛处

noun · sore spot; tender point

Example Sentences

Bié pèng wǒ de tòng chù
别碰我的痛处。

Don't touch my sore spot.

Tā de huà zhèng hǎo chuō zhòng le wǒ de tòng chù
他的话正好戳中了我的痛处。

His words hit exactly on my tender point.

Trace each character, then write the word on your own.

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							
处	处	处	处	处	处	处	处			